

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CƠ GIỚI NINH BÌNH

GIÁO TRÌNH
MÔN HỌC: KINH TẾ PHÁT TRIỂN
NGHỀ: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

*Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-TCGNB ngày.....tháng....năm
2017*

của Trường Cao đẳng Cơ giới Ninh Bình

Ninh Bình, năm 2018

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

LỜI NÓI ĐẦU

Kinh tế phát triển là môn học trong nội dung chương trình đào tạo nghề Kế toán doanh nghiệp. Môn học trang bị những kiến thức cơ bản làm nền tảng để học viên nhận thức và phát triển kỹ năng học các môn chuyên môn nghề.

Với mục tiêu trang bị cho học viên những vấn đề lý luận về bản chất, nội dung của tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế - xã hội; nguồn lực và sự phát triển của nó đến nền kinh tế, đồng thời hình thành kỹ năng tính toán và đánh giá được các chỉ tiêu phản ánh sự tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế xã hội của địa phương, ngành và nền kinh tế, đáp ứng yêu cầu phát triển về kinh tế trong thời kỳ hội nhập.

Nội dung môn học gồm 6 chương do nhóm giáo viên thuộc tổ bộ môn Kế toán doanh nghiệp biên soạn:

Bài mở đầu: Các nước đang phát triển và sự lựa chọn con đường phát triển

Chương 1: Tổng quan về sự tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội

Chương 2: Cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Chương 3: Các nguồn lực với phát triển kinh tế

Chương 4: Phát triển các ngành kinh tế

Chương 5: Ngoại thương với phát triển kinh tế

Giáo trình Kinh tế phát triển đã được Hội đồng thẩm định Trường Cao đẳng Cơ giới Ninh Bình xét duyệt.

Tuy nhiên trong quá trình biên soạn không tránh khỏi những khiếm khuyết, rất mong được những ý kiến đóng góp của bạn đọc để giáo trình ngày càng hoàn thiện hơn.

Tham gia biên soạn: Đinh Thị Như Quỳnh

Đào Thị Thủy

Phan Thị Hằng

MỤC LỤC

<u>Bài mở đầu: CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN VÀ SỰ LỰA CHỌN CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN.....</u>	<u>7</u>
1. Sự phân chia các nước theo trình độ phát triển.....	7
1.1. Sự xuất hiện thế giới thứ ba.....	7
1.2. Phân chia các nước theo trình độ phát triển kinh tế.....	9
2. Những đặc trưng cơ bản của các nước đang phát triển.....	11
2.1. Sự khác biệt giữa các nước đang phát triển.....	11
<u>Chương 1: TỔNG QUAN VỀ SỰ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....</u>	<u>19</u>
2. Nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế.....	29
2.1. Các nhân tố kinh tế.....	29
<u>Chương 2: CƠ CẤU KINH TẾ VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ</u>	<u>38</u>
<u>Chương 3: CÁC NGUỒN LỰC VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ.....</u>	<u>54</u>
1. Nguồn lực lao động với phát triển kinh tế.....	54
1.1. Nguồn lao động và các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế.....	54
1.3. Đặc điểm của nguồn lao động và thị trường lao động ở Việt Nam.....	57
1.4. Những vấn đề cần quan tâm đối với nguồn lao động ở Việt Nam.....	60
2. Tài nguyên thiên nhiên và môi trường với phát triển kinh tế	63
2.1. Khái niệm và phân loại tài nguyên.....	63
2.2. Vai trò của tài nguyên thiên nhiên đối với phát triển kinh tế.....	65
2.3. Tài nguyên thiên nhiên ở nước ta hiện nay.....	66
2.4. Những vấn đề đặt ra trong việc khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên gắn với bảo vệ môi trường.....	67
3. Vốn với sự phát triển kinh tế	68
3.1. Vốn và vai trò của vốn đối với phát triển kinh tế.....	68
3.3. Các giải pháp chủ yếu để huy động và sử dụng vốn có hiệu quả.....	71
4. Khoa học công nghệ với phát triển kinh tế	74

4.1. Khái niệm khoa học, công nghệ.....	74
4.2. Vai trò của khoa học và công nghệ.....	76
4.3. Định hướng và giải pháp phát triển khoa học và công nghệ.....	78
82	
Chương 4: PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ.....	82
1. Phát triển kinh tế nông nghiệp.....	83
1.1. Đặc điểm của sản xuất nông nghiệp.....	83
1.2. Vai trò của nông nghiệp đối với phát triển kinh tế	83
1.3. Những giải pháp chủ yếu phát triển nông nghiệp.....	84
2. Phát triển kinh tế công nghiệp.....	86
2.1. Đặc điểm của sản xuất công nghiệp	86
2.2. Vai trò của công nghiệp đối với phát triển kinh tế.....	87
2.3. Những giải pháp chủ yếu phát triển công nghiệp.....	89
3. Phát triển kinh tế dịch vụ.....	90
3.1. Đặc điểm của kinh tế dịch vụ trong phát triển kinh tế.....	90
3.2. Vai trò của dịch vụ đối với phát triển kinh tế	92
3.3. Những giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế dịch vụ.....	94
Chương 5: NGOẠI THƯƠNG VỚI VIỆC PHÁT TRIỂN KINH TẾ.....	96
1. Lợi thế của hoạt động ngoại thương.....	96
1.1. Lợi thế tuyệt đối của ngoại thương.....	96
1.2. Lợi thế tương đối (lợi thế so sánh).....	97
2. Tác động của ngoại thương đến tăng trưởng kinh tế.....	101
3. Chiến lược thay thế sản phẩm nhập khẩu (chiến lược hướng nội)	
.....	102
3.1. Điều kiện thực hiện chiến lược.....	102
3.2. Bảo hộ của chính phủ bằng thuế quan.....	103
3.3. Bảo hộ của chính phủ bằng hạn ngạch	104
3.4. Hạn chế của chiến lược thay thế nhập khẩu	106
4. Chiến lược xuất khẩu sản phẩm thô.....	107
4.1. Tác động của xuất khẩu sản phẩm thô đến phát triển kinh tế.....	107
4.2. Trở ngại đối với sự phát triển dựa vào chiến lược xuất khẩu sản phẩm thô.....	108
4.3. Các giải pháp khắc phục hạn chế.....	111
5. Chiến lược hướng ra thị trường quốc tế (chiến lược hướng ngoại)	
.....	112
5.1. Nội dung chiến lược hướng ra thị trường quốc tế.....	112
5.2. Tác động của chiến lược hướng ngoại đến phát triển kinh tế.....	114
5.3. Những chính sách đòn bẩy để thúc đẩy chiến lược hướng ngoại.....	115

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Kinh tế phát triển

Mã môn học: MH 18

Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của môn học:

- Vị trí: Môn học được bố trí giảng dạy sau khi học xong các môn học cơ sở;

- Tính chất: Là môn học chuyên môn nghề;

- Ý nghĩa và vai trò của môn học: Môn học nghiên cứu những vấn đề lý luận về bản chất, nội dung của tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế - xã hội; nguồn lực và sự phát triển của nó đến nền kinh tế, đồng thời hình thành kỹ năng tính toán và đánh giá được các chỉ tiêu phản ánh sự tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế xã hội của địa phương, ngành và nền kinh tế, đáp ứng yêu cầu phát triển về kinh tế trong thời kỳ hội nhập.

Mục tiêu của môn học:

+ Trình bày được những vấn đề lý luận về bản chất, nội dung của tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế - xã hội;

+ Đánh giá được các nguồn lực và sự tác động của nó đến phát triển kinh tế - xã hội.

- Về kỹ năng:

Tính toán và đánh giá được các chỉ tiêu phản ánh sự tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, ngành và nền kinh tế.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Tuân thủ đường lối và các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước.

Nội dung của môn học:

Bài mở đầu: CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN VÀ SỰ LỰA CHỌN CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN

Giới thiệu:

Trang bị cho người học những kiến thức chung về các nước đang phát triển và sự cần thiết phải lựa chọn con đường phát triển.

Mục tiêu:

- Trình bày được những đặc trưng chung của các nước đang phát triển;
- Phân biệt được các nước theo trình độ phát triển;
- Giải thích sự cần thiết phải lựa chọn con đường phát triển;
- Nghiêm túc trong nghiên cứu.

Nội dung chính:

1. Sự phân chia các nước theo trình độ phát triển

1.1. Sự xuất hiện thế giới thứ ba

Cho tới năm 1945, nhiều quốc gia Tây Âu, nhất là nước Anh, Pháp, Hà Lan, Bồ Đào Nha vẫn còn kiểm soát những thuộc địa rộng lớn. Sau chiến tranh thế giới II, các dân tộc bị cai trị đã không còn cam chịu sự đô hộ. Đầu tiên, làn sóng giải phóng thuộc địa bùng nổ mạnh mẽ ở Châu á. Năm 1947, Gandhi đã lãnh đạo thành công cuộc đấu tranh của nhân dân ấn Độ giành độc lập từ tay người Anh. Ở vùng Đông Nam Á, Indônêxia giành độc lập năm 1947 sau cuộc đấu tranh vũ trang chống lại thực dân Hà Lan. Sau thất bại Điện Biên Phủ ở Việt Nam, thực dân Pháp rút khỏi Đông Dương. Sau Châu Á, cao trào giải phóng thuộc địa lan sang châu Phi, năm 1954, các lực lượng đấu tranh đòi độc lập cho Angerina chuyển sang đấu tranh vũ trang, đến năm 1962, Pháp phải ký hiệp định công nhận quyền độc lập của nước này. Tiếp đó, tất cả các thuộc địa của Pháp ở châu Phi đều lần lượt được trao trả độc

lập, cùng theo đó là Công Gô (thuộc Bỉ), Nigeria (thuộc Anh), Angola và Mozambique (thuộc Bồ Đào Nha).

Với việc giải phóng thuộc địa, một nhân tố mới đã xuất hiện trên sân khấu chính trị quốc tế: Thế giới thứ ba, “Thế giới thứ ba” được gọi để phân biệt với “Thế giới thứ nhất” là các nước có nền kinh tế phát triển - đi theo con đường tư bản chủ nghĩa, những nước này phần lớn ở Tây Âu nên còn gọi là các quốc gia phía tây. “Thế giới thứ hai ” là các nước có nền kinh tế tương đối phát triển - đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, những nước này đều tập trung ở Đông Âu nên còn gọi là các quốc gia phía Đông.

Để tránh rơi vào khối này hoặc khối khác, nhiều quốc gia thuộc thế giới thứ ba đã tìm cách liên kết với nhau, phủ nhận việc phân chia thế giới thành Đông – Tây. Tháng 4- 1953 tại Indônêxia đã diễn ra hội nghị Bandung của các nhà lãnh đạo 24 quốc gia Châu Á và Châu Phi. Tại hội nghị này đã chủ trương trung tập, “không liên kết”, những người tham gia cũng khẳng định mong muốn hình thành một nguyên tắc quốc tế mới, giành ưu tiên cho các quốc gia nghèo, giúp các quốc gia này thoát khỏi tình trạng trên. Phát triển, tinh thần của hội nghị Bandung đã thổi một luồng sinh khí mới trong các quan hệ quốc tế. Nó vạch rõ khả năng phát triển theo con đường thứ ba: không phải hướng về Đông hoặc Tây, mà về phương Nam nghèo đói.

Cho đến đầu những năm 60, từ thực tiễn phải đối đầu với các vấn đề tương tự nhau, các quốc gia thuộc thế giới thứ ba ngày càng liên kết lại, họ đòi hỏi phải thay đổi các quan hệ kinh tế toàn cầu. Ví dụ, để khuyến khích sản xuất trong nước, các quốc gia này cần được quyền đánh thuế hoặc hạn chế một số mặt hàng nhập khẩu mà không sợ bị trừng phạt từ các nước liên quan. Năm 1963, tại hội nghị nhóm 77 quốc gia thuộc thế giới thứ ba đã yêu cầu Liên Hợp Quốc triệu tập hội nghị về thương mại thế giới. Họ nhấn mạnh cần có những quan hệ thương mại công bằng hơn giữa những nước giàu có ở phương bắc với các nước nghèo ở phương Nam. Theo đó, năm 1964 lần đầu tiên đã diễn ra hội nghị Liên Hợp quốc về thương mại và phát triển, với mục tiêu đưa thương mại quốc tế thúc đẩy sự phát triển của các quốc gia nghèo, yêu cầu các nước giàu phải mở cửa thị trường cho hàng hoá của các nước thế giới thứ ba và phải mở cửa thị trường cho hàng hoá của các nước

thế giới thứ ba và phải giúp các nước này nâng cao năng lực sản xuất. Tiếp đó năm 1974, Liên Hợp Quốc đưa tuyên bố ủng hộ việc xây dựng một “trật tự kinh tế mới” làm cơ sở thúc đẩy cuộc đối thoại Bắc – Nam.

1.2. Phân chia các nước theo trình độ phát triển kinh tế

Dưới góc độ kinh tế, các nước thuộc thế giới thứ ba còn được gọi là các nước “đang phát triển”. Khái niệm này bắt đầu xuất hiện vào những năm 1960, khi đó, các nước thuộc thế giới thứ ba đều đứng trước sự cấp bách về giải quyết vấn đề phát triển kinh tế. Khái niệm này cũng được dùng để phân biệt với các nước giàu ở phía Bắc, được gọi là các nước phát triển, đây là những nước đã có những thời kỳ dài công nghiệp hoá và trở thành các nước công nghiệp phát triển. Tuy vậy, từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, các nước đang phát triển đã có sự phân hoá mạnh, một số nước đã tìm kiếm được con đường phát triển đúng đắn cho đất nước mình và vượt lên hàng đầu giữa các nước đang phát triển, trở thành các nước công nghiệp mới. Một số nước khác do ưu đãi của thiên nhiên đã có được những mỏ dầu lớn, tạo nguồn thu lớn cho đất nước. Xuất phát từ thực tế này, ngân hàng thế giới (WB) đề nghị một sự sắp xếp các nước trên thế giới thành 4 nhóm. Căn cứ để phân loại là mức thu nhập bình quân đầu người (GNP/người). Bên cạnh đó có tính đến trình độ cơ cấu kinh tế và mức độ thỏa mãn nhu cầu cho con người.

(1) *Các nước công nghiệp phát triển – DCs*: Có khoảng trên 40 nước bao gồm nhóm 7 nước công nghiệp đứng đầu thế giới (thường được gọi là nhóm G7) và các nước công nghiệp phát triển khác. Đại bộ phận các nước này tham gia vào tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế – OECD. Các nước thuộc nhóm G7 là Mỹ, Nhật, Anh, Pháp, Đức, Italia và Canada. Những nước này nằm trong số những quốc gia có quy mô GNP lớn nhất thế giới (trên 500 tỷ USD) và GNP/ người cao nhất thế giới (trên 20.000 USD/người). Bảy nước này chiếm 75% tổng giá trị công nghiệp toàn thế giới. Các nước công nghiệp phát triển khác bao gồm phần lớn các nước Tây Âu, Bắc Âu, Đông Âu cùng với Úc và Niudilân. Các nước này đều có mức GNP/ người đạt trên 15.000USD và có tỷ trọng công nghiệp cao trong nền kinh tế.

(2) *Các nước công nghiệp mới – NICs*. Đây là những nước ngay từ thập kỷ 60, trong đường lối phát triển kinh tế của mình đã biết tận dụng lợi thế so sánh của đất nước qua từng thời kỳ để sản xuất sản phẩm xuất khẩu. Họ cũng tranh thủ được nguồn vốn đầu tư và công nghệ của các nước phát triển để thực hiện công nghiệp hoá, đưa đất nước thoát khỏi tình trạng công nghiệp lạc hậu, tiến tới nền công nghiệp hiện đại. Thu nhập bình quân đầu người của các nước này đạt khoảng trên 6.000USD/người. Theo WB có khoảng trên 10 nước NICs: Hy Lạp, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Braxin, Mexicô, Achentina, Israen, Hồng Kông, Đài Loan, Singapo, Hàn Quốc. Trong số những nước này, thế giới đặc biệt quan tâm đến 4 nước NICS châu Á, được mệnh danh là “bốn con rồng”. Những nước này đã đạt tăng trưởng bình quân 7- 8% liên tục trong 3 thập kỷ, có thời kỳ đạt mức 11- 12% và có mức mức thu nhập bình quân trên 10.000USD/người, họ đã tạo ra được nền kinh tế đầy sức sống.

(3) *Các nước xuất khẩu dầu mỏ*: Đây là những nước sau chiến tranh thế giới II, vào giữa thập kỷ 60 bắt đầu phát hiện ra nguồn dầu mỏ (OPEC). Đặc biệt trong số này là các nước Trung Đông: Ả-rập Saudi, Cô-Oét, Iran, Irắc, Tiều vương quốc Ả-rập thống nhất. Từ năm 1973, Các quốc gia này thường xuyên gặp nhau hàng năm để ấn định lượng dầu mỏ xuất khẩu nhằm đảm bảo giá dầu có lợi cho họ. Nhờ vậy, từ năm 1973 đến 1980 giá dầu mỏ được tăng gấp 8 lần và các quốc gia này thu được nguồn lợi rất lớn. Một số các quốc gia trở nên giàu có cũng muốn nhanh chóng phát triển công nghiệp, họ đã dùng những đồng đô la kiếm được từ dầu mỏ và khí đốt để trang bị các nhà máy hiện đại. Nhưng do thiếu các chuyên gia kỹ thuật, thiếu nguyên liệu và thiếu cả thị trường tiêu thụ, các nhà máy này đã nhanh chóng xuống cấp. Do vậy, mặc dù có mức thu nhập bình quân đầu người cao, nhưng nhìn chung các quốc gia này có cơ cấu kinh tế phát triển không cân đối và có sự bất bình đẳng lớn trong phân phối thu nhập.

(4) *Các nước đang phát triển – LDCs*. Thuật ngữ “đang phát triển” được thể hiện để chỉ xu thế đi lên của hầu hết các nước thuộc thế giới thứ ba - các nước có nền nông nghiệp lạc hậu, hoặc các nước nông - công nghiệp đang từ sản xuất nhỏ tiến lên con đường công nghiệp hoá. Những nước này lại được

chia thành ba loại: những nước có thu nhập bình quân trung bình, đạt mức GDP/người trên 2.000USD, những nước có thu nhập thấp đạt mức 600USD/người và những nước có mức thu nhập rất thấp đạt dưới 600USD/người (tuy vậy, các giá trị thu nhập bình quân đầu người của từng loại nước được thay đổi từng năm theo xu hướng tăng dần).

2. Những đặc trưng cơ bản của các nước đang phát triển

2.1. Sự khác biệt giữa các nước đang phát triển

Mặc dù các nước đang phát triển có sự tương đồng nhất định về điều kiện lịch sử, địa lý, chính trị và kinh tế nhưng giữa các nước cũng có sự khác biệt cơ bản tạo nên tính đa dạng cho các nước này. Những khác biệt đó là:

- *Quy mô của đất nước*: quy mô về diện tích và dân số. Trong hơn 130 nước đang phát triển, có những nước có diện tích rộng lớn và đông dân như Trung Quốc, Ấn Độ, Braxin. Ngược lại, có những nước nhỏ cả về diện tích và dân số như Brunây, Maldives,... Nước lớn thường có lợi thế về tài nguyên phong phú, thị trường tiềm năng và thường ít bị lệ thuộc vào nguyên vật liệu của nước ngoài. Tuy vậy, nó cũng tạo ra những khó khăn về quản lý hành chính, đoàn kết quốc gia và sự cân đối giữa các khu vực. Trong thực tế phát triển cũng không thấy mối quan hệ nào được thiết lập giữa quy mô của đất nước và mức thu nhập bình quân đầu người. Mức thu nhập giữa các nước có quy mô lớn rất khác nhau, ví dụ mức thu nhập bình quân của Braxin là 3.400 USD/người, của Trung Quốc là 860 USD/người, của Ấn Độ là 470 USD/người. Giữa các nước có quy mô nhỏ cũng vậy, trong khi thu nhập bình quân đầu người của Fiji là 1.700 USD/người thì của Guinee-Bissau là 180 USD/người.

- *Bối cảnh lịch sử*: Nguồn gốc lịch sử khác nhau của các nước đang phát triển cũng tác động đến những xu hướng khác nhau trong quá trình phát triển. Hầu hết các nước Châu Á và Châu Phi đều có những thời kỳ dài là thuộc địa của các nước Tây Âu, chủ yếu là Anh và Pháp, ngoài ra còn Bồ Đào Nha, Bỉ, Hà Lan và Tây Ban Nha. Cơ cấu kinh tế cũng như nền tảng giáo dục và xã hội thông thường đều dựa vào mô hình của những nước đã từng cai trị họ trước đây. Ở Châu Á, những di sản khác nhau của thời thực dân để lại cùng

với những truyền thống văn hoá đa dạng của các dân tộc bản địa đã kết hợp cùng nhau để tạo ra những mô hình xã hội và thể chế hoàn toàn khác nhau giữa các nước như Ấn Độ (thuộc địa của Anh), Philipin (thuộc địa của Tây Ban Nha, Mỹ). Những nước Châu Phi do giành độc lập muộn nên thường quan tâm đến việc củng cố các thể chế chính trị, mặc dù khá đa dạng về địa lý và nhân khẩu nhưng những nước này đều có những thể chế kinh tế - xã hội và văn hoá tương đối giống nhau.

- *Vai trò của khu vực nhà nước và khu vực tư nhân:* Ở hầu hết các nước đang phát triển đều song song tồn tại khu vực kinh tế nhà nước và tư nhân. Tuy vậy, xác định tầm quan trọng tương đối giữa hai khu vực này tùy thuộc vào đặc điểm kinh tế chính trị của mỗi nước. Nhìn chung các nước châu Mỹ La tinh và Đông Nam Á có khu vực kinh tế tư nhân lớn hơn các nước Nam Á và Châu Phi. Ở những nước Châu Phi có sự thiếu hụt trầm trọng về lao động có tay nghề thì xu hướng chú trọng nhiều hơn đến hoạt động của khu vực nhà nước với hy vọng rằng nguồn nhân lực có tay nghề sẽ được sử dụng có hiệu quả trong các hoạt động kinh tế.

2.2. Những đặc điểm chung của các nước đang phát triển

Ngoài những khác biệt thì các nước đang phát triển còn có những đặc điểm chung cơ bản giống nhau:

(1) *Mức sống thấp:* Ở các nước đang phát triển mức sống nói chung đều rất thấp đối với đại đa số dân chúng. Mức sống thấp được biểu thị cả về số lượng lẫn về chất lượng dưới dạng: thu nhập thấp, thiếu nhà ở, sức khỏe kém, không được hoặc ít được học hành, tỷ lệ trẻ sơ sinh bị tử vong cao, tuổi thọ và thâm niên lao động không cao.

Mức thu nhập thấp thể hiện rõ nhất ở mức thu nhập quốc dân tính theo đầu người.

Khi tính đến yếu tố phân phối theo dân số thế giới thì điều này có nghĩa là, khoảng 83% tổng thu nhập của thế giới được sản sinh ra trong những khu vực kinh tế phát triển, nơi chỉ chứa đầy dân số thế giới; trên % dân số thế giới chỉ sản xuất ra được 17% tổng thu nhập của thế giới. Thu nhập bình quân đầu người ở các nước kém phát triển chỉ bằng 1/6 thu nhập bình quân đầu người ở các nước giàu.

Ngoài việc có mức thu nhập bình quân đầu người thấp, các nước đang phát triển còn có tốc độ tăng trưởng GNP chậm hơn so với các nước công nghiệp phát triển. Theo phân loại của Liên hợp quốc, trong số 31 nước nghèo thì tốc độ tăng GNP chỉ là 3,6%/năm trong giai đoạn 1960-1987, còn những nước trung bình khoảng 4,7%/năm. Bình quân chung tốc độ tăng GNP hàng năm khoảng 4,2%. Tuy nhiên, hiện nay tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm của các nước phát triển là khoảng 3,3%. Điều này có nghĩa là, khoảng cách thu nhập giữa các nước giàu và các nước rất nghèo thu hẹp lại với gần 1% một năm. Nhưng nếu tính đến thực tế là mức tăng dân số hàng năm ở các nước đang phát triển là 2,4%, trong khi tỷ lệ này ở các nước phát triển chỉ là 0,5% thì khoảng cách về thu nhập bình quân đầu người trên thực tế lại tăng lên.

Mức sống thấp còn được thể hiện qua phân phối thu nhập quốc dân. Tất cả các quốc gia trên thế giới đều có một mức độ bất bình đẳng nhất định, nhưng khoảng cách này thường lớn hơn ở các nước chậm phát triển. Các mô hình phân phối thu nhập không cân xứng, trong đó 20% dân thượng lưu thường có thu nhập cao hơn từ 5-10 lần so với 40% dân hạ lưu.

Bên cạnh các yếu tố trên thì mức độ nghèo đói cũng góp phần đánh giá mức sống thấp. Khoảng 40% dân số của thế giới thứ 3 đang phải tìm cách tồn tại ở những mức nghèo đói tột cùng. Tỷ lệ này còn cao hơn ở một số nước đông dân có thu nhập thấp như Bangladesh 60%, Ấn Độ 46% và Indonesia 62%. Cuối những năm 80 của thế kỷ XX, 1,37 tỷ người trên thế giới có thể được coi là đang chịu cảnh nghèo đói, năm 2000 con số này là 1,1 tỷ và năm 2007 vẫn còn trên 1 tỷ người nghèo.

Tình trạng sức khỏe kém, nạn suy dinh dưỡng, bệnh tật và giáo dục chậm phát triển cũng là những yếu tố phản ánh mức sống thấp. Tuổi thọ trung bình ở 42 nước kém phát triển nhất là 48 tuổi và ở các nước khác trong thế giới thứ ba là 63 tuổi và ở các nước công nghiệp phát triển là 75 tuổi. Tỷ lệ trẻ sơ sinh tử vong trong 1.000 trẻ là 96 ở nước kém phát triển nhất, 64 ở các nước đang phát triển và 8 ở các nước phát triển. Y tế là một dịch vụ xã

hội cực kỳ khan hiếm ở những khu vực thuộc thế giới đang phát triển. Trung bình ở các nước kém phát triển nhất chỉ có 94 bác sĩ/100.000 dân, nhưng ở các nước phát triển là 161 bác sĩ/100.000 dân. Hầu hết các cơ sở y tế lại tập trung ở khu vực thành thị.

Tỷ lệ người biết chữ thấp, tỷ lệ bỏ học giữa chừng cao, học trình hoặc các phương tiện giáo dục không đầy đủ và thường là không phù hợp. Trong số 31 nước kém phát triển nhất thì tỷ lệ người biết chữ chỉ chiếm có 34% dân số. Tỷ lệ này ở các nước khác là 64% và đối với các nước phát triển là 99%.

(2) *Năng suất thấp*: Năng suất lao động ở các nước đang phát triển là rất thấp so với các nước phát triển. Năng suất lao động thấp có thể được giải thích bằng tình trạng không có hoặc thiếu trầm trọng các đầu vào bổ sung như vốn vật chất hoặc đội ngũ quản lý có kinh nghiệm. Ngoài ra tình trạng sức khỏe cũng ảnh hưởng tới năng suất, ở các nước kém phát triển cũng có thể tạo ra các cơ hội kinh tế để tự cải thiện mình. Tuy vậy, nếu không có những thay đổi về thể chế và cơ cấu thì cũng không thể thành công được.

Như vậy có thể kết luận rằng, mức sống thấp và năng suất thấp đang tự làm trầm trọng thêm những vấn đề kinh tế và xã hội ở các nước thuộc thế giới thứ ba và do vậy, đó là biểu hiện chủ yếu của tình trạng kém phát triển của họ.

(3) *Tốc độ tăng dân số cao và gánh nặng người ăn theo*: Trong tổng số dân thế giới vào khoảng 6 tỷ người thì vào đầu những năm 2000, hơn 5/6 số dân là sống ở các nước đang phát triển và gần 1/6 ở các nước phát triển. Tỷ lệ sinh đẻ và tử vong rất khác biệt nhau. Tỷ lệ sinh đẻ ở các nước chậm phát triển thường ở mức rất cao cùng với nó là chế độ chăm sóc y tế và thu nhập thấp nên tỷ lệ tử vong cũng cao hơn. Hiện nay, tốc độ tăng dân số trung bình ở các nước đang phát triển vào khoảng 2,1% và ở các nước phát triển là 0,7% . Số trẻ em dưới 15 tuổi chiếm gần một nửa dân số trong khi tỷ phần này ở các nước phát triển chỉ bằng 1/4 số dân. Do vậy, lực lượng lao động ở

hầu hết các nước đang phát triển phải hỗ trợ cho trẻ em theo tỷ lệ gần như gấp đôi so với các nước giàu có. Do đó ta có thể kết luận rằng, các nước thuộc thế giới thứ ba không chỉ có đặc điểm là tốc độ tăng dân số cao hơn mà họ còn phải chịu gánh nặng người ăn theo lớn hơn so với các nước giàu có.

(4) *Mức thất nghiệp và bán thất nghiệp cao*: một trong những biểu hiện chủ yếu của mức sống thấp ở các nước đang phát triển là việc sử dụng chưa hết hoặc chưa có hiệu quả nguồn nhân lực so với các nước phát triển. Việc sử dụng chưa hết nguồn nhân lực được biểu hiện dưới hai hình thức thất nghiệp và bán thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp hiện tại là 10- 15% lực lượng lao động thành thị, số bán thất nghiệp thì nhiều hơn, trên 30% toàn bộ lực lượng lao động nông thôn cũng như thành thị ở các nước thuộc thế giới thứ ba chưa được sử dụng hết khả năng.

(5) *Phụ thuộc đáng kể vào sản xuất nông nghiệp và xuất khẩu hàng sơ chế*; phần lớn dân số các nước đang phát triển đều sống và làm việc tại các vùng nông thôn. Và phần đông lực lượng lao động nằm trong nông nghiệp, xét về tỷ lệ lao động tham gia sản xuất nông nghiệp thì các khu vực kém phát triển là 62% so với 7% ở các nước phát triển. Hơn nữa, nông nghiệp chiếm khoảng 20% tổng sản phẩm quốc dân của các nước thuộc thế giới thứ ba. Trong khi tỷ lệ này chỉ là 3% ở các nước phát triển. Tuy nhiên, nền nông nghiệp của các nước thuộc thế giới thứ ba là nền nông nghiệp phi thương mại, nhỏ, manh mún và lạc hậu.

Hầu hết các nền kinh tế thuộc các nước chậm phát triển đều được xác định theo hướng sản xuất các sản phẩm thuộc nhóm sơ chế, cho nên các mặt hàng khác thuộc nhóm sơ chế này là mặt hàng xuất khẩu chủ yếu.

Như vậy, phụ thuộc đáng kể vào sản xuất nông nghiệp và xuất khẩu hàng sơ chế cũng là đặc điểm chung của các nước đang phát triển.

(6) *Ngoài ra, các nước đang phát triển còn có một điểm chung về sự thống trị, sự phụ thuộc và tính dễ bị tổn thương*. Đối với nhiều nước chậm phát triển, một nguyên nhân quan trọng dẫn tới sự tồn tại dai dẳng của tình trạng mức sống thấp, thất nghiệp tăng và sự bất bình đẳng về thu nhập ngày

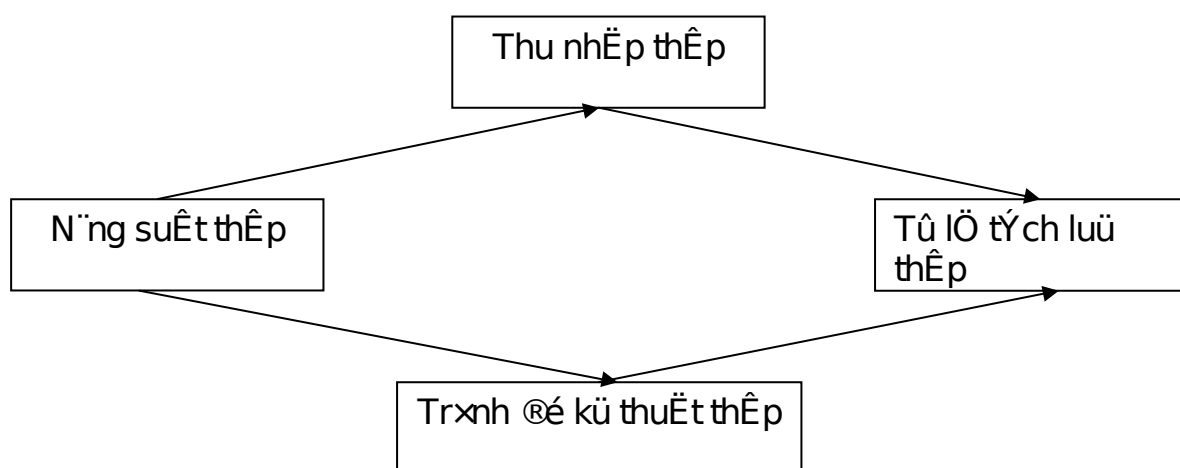
càng tăng, chính là sự phân chia không bình đẳng quyền lực kinh tế và chính trị giữa các nước giàu và nước nghèo. Những sự không bình đẳng này được biểu hiện không chỉ bằng quyền thống trị của các nước giàu trong việc kiểm soát mô hình thương mại, mà còn bằng khả năng của họ trong việc quyết định những điều kiện mà theo đó công nghệ viện trợ nước ngoài và vốn đầu tư được chuyển giao cho các nước phát triển.

Những tiêu chuẩn kinh tế, xã hội của các nước giàu tác động tới mức lương, lối sống thượng lưu và những thái độ nói chung đối với việc tích lũy của cải cá nhân ở những nước đang phát triển.

Những nước kém phát triển thường là những nước có nền kinh tế phụ thuộc, có những lực lượng ngoài tầm kiểm soát của họ có thể có những ảnh hưởng mang tính quyết định và thống trị đối với toàn bộ nền kinh tế - xã hội của nước này.

2.3. Sự cần thiết lựa chọn con đường phát triển

Những đặc trưng cơ bản của các nước đang phát triển chính là những trở ngại đối với sự phát triển, chúng có liên quan chặt chẽ với nhau, tạo ra vòng luẩn quẩn của sự nghèo khổ (xem Sơ đồ 1), làm cho khoảng cách giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển ngày càng gia tăng.



Sơ đồ 1: Vòng luẩn quẩn của sự nghèo khổ

Đứng trước tình hình đó đòi hỏi các nước đang phát triển phải có biện pháp để phá vỡ vòng luẩn quẩn. Trong khi tìm kiếm con đường phát triển đã

dẫn đến những xu hướng khác nhau. Có những nước vẫn tiếp tục đi vào tình trạng trì trệ, xã hội rối ren, như một số nước Châu Phi cận Sahara, hay một số nước Nam Á. Có những nước đã đạt tốc độ tăng trưởng khá, đưa đất nước ra khỏi vòng luẩn quẩn, nhưng rồi lại rơi vào những cuộc khủng hoảng với những vòng luẩn quẩn mới như Philipin. Tuy vậy, có những nước và vùng lãnh thổ đã tạo được tốc độ phát triển nhanh, rút ngắn khoảng cách thậm chí đuổi kịp các nước phát triển, đó là các nước và vùng lãnh thổ NICs Châu Á như: Hồng Kông, Đài Loan, Singapore và Hàn Quốc. Gần đây các nước Thái Lan, Malayxia và Trung Quốc cũng đã chứng minh sự đúng đắn trong việc lựa chọn đường lối phát triển.

Ở Việt Nam, trong quá trình tìm kiếm con đường phát triển, Chính phủ đã tiến hành chương trình cải cách toàn diện hệ thống kinh tế vào đầu năm 1989. Trước đó, trong suốt thập niên 80 của thế kỉ XX Chính phủ đã tiến hành thử nghiệm các biện pháp cải cách khác nhau, nhưng năm 1989 là mốc lịch sử quan trọng. Trong năm này, Chính phủ đã đưa ra những biện pháp cải cách giá cả toàn diện, chống lại siêu lạm phát (đã đạt tới mức 308%). Biện pháp cải cách giá cả nhằm đối phó với áp lực lạm phát đã hỗ trợ cho những thay đổi trong cơ chế quản lý. Thành công bước đầu của những biện pháp cải cách trong năm 1989 đã gây được ấn tượng mạnh mẽ, đặc biệt trong lĩnh vực chống lạm phát, tỷ lệ lạm phát đã giảm xuống còn 35% vào năm 1989. Ngoài ra, cũng trong năm 1989 Việt Nam đã đạt được những thành tựu khác hết sức đáng chú ý, đó là thực hiện tự do hoá thương mại và phá giá đồng tiền đã đem lại kết quả là kim ngạch xuất khẩu tăng gấp đôi. Tiếp đó kế hoạch 5 năm (1991-1995) đã đạt được mức tăng trưởng đáng kể, trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 8,2%.

Tuy vậy, đổi mới và phát triển đi lên là quá trình hết sức khó khăn. Trong quá trình đổi mới, nền kinh tế Việt Nam cũng bộc lộ những mặt yếu kém, thêm vào đó là những thách thức lớn đang đặt ra. Đặc biệt cuộc khủng hoảng tài chính khu vực từ giữa năm 1997 đã tác động mạnh đến kinh tế Việt Nam. Tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm từ 9,35% (năm 1996) xuống 8,2% (năm 1997), 5,8% (năm 1998) và 4,8% (năm 1999). Vào năm 2000, nền kinh tế Việt Nam bắt đầu hồi phục với tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 6,8% và đến

năm 2003 là 7,24%. Năm 2007, Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) mang lại những cơ hội phát triển cho đất nước nhưng cũng gặp không ít thách thức. Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008 cũng tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế Việt Nam. Với Việt Nam, một nước đi theo con đường kinh tế thị trường chưa lâu, cuộc khủng hoảng này có thể làm xói mòn niềm tin vào thị trường, nhất là khi vai trò của Nhà nước đã được nhấn mạnh trở lại ngay cả ở Mỹ và các nền kinh tế phát triển khác. Tuy nhiên, sẽ là sai lầm lớn nếu Việt Nam không tiếp tục hoặc chệch hướng khỏi con đường cải cách đang đi. Việt Nam nên coi cuộc khủng hoảng này là một cơ hội tái cơ cấu lại nền kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh của mình, cần lựa chọn cho mình một chiến lược phát triển khôn ngoan và bền vững.

Chiến lược này cần tiếp tục phát triển các mối quan hệ kinh tế đa phương và song phương, đồng thời đẩy mạnh đầu tư vào các nguồn lực trong nước như kết cấu hạ tầng, nguồn vốn con người, vốn xã hội. Vai trò của Nhà nước sẽ phải đẩy mạnh ở hai mặt: chủ động hơn trong các hoạt động phối hợp quốc tế và nâng cao năng lực quản lý và giám sát hệ thống tài chính ngân hàng. Các nỗ lực xoá đói giảm nghèo của Việt Nam cần được tiếp tục đẩy mạnh, song song với việc gia tăng các khoản trợ cấp và bảo hiểm xã hội. Điều này có thể sẽ làm tăng kích cỡ và vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế. Tuy nhiên các nhà hoạch định chính sách Việt Nam nên tuân thủ theo nguyên tắc của John Maynard Keynes đã đưa ra gần 80 năm trước đây: Nhà nước chỉ nên làm những gì thị trường không làm được chứ đừng thay thế những gì thị trường có thể làm được.

Chương 1: TỔNG QUAN VỀ SỰ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Mã chương: KTPT01

Giới thiệu:

Trang bị cho người học những kiến thức chung về tăng trưởng, phát triển kinh tế và phát triển bền vững để phát triển kinh tế-xã hội đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển.

Mục tiêu:

- Trình bày được các khái niệm về tăng trưởng, phát triển kinh tế và phát triển bền vững.
- Giải thích được mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế - xã hội;
- Phân tích các nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế;
- Tính toán được các chỉ tiêu đánh giá sự tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế - xã hội;
- Tuân thủ đường lối và chính sách phát triển kinh tế -xã hội của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

Nội dung chính:

1. Bản chất của tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế - xã hội

Tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế - xã hội là mục tiêu hàng đầu của tất cả các nước trên thế giới, là thước đo chủ yếu về sự tiến bộ trong mỗi giai đoạn của các quốc gia. Điều này càng có ý nghĩa quan trọng đối với các nước đang phát triển trong quá trình theo đuổi mục tiêu tiến kịp và hội nhập với các nước phát triển.

1.1. Khái niệm về tăng trưởng, phát triển kinh tế và phát triển bền vững

a. Tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng thu nhập của nền kinh tế trong khoảng

thời gian nhất định (thường là 1 năm). Sự gia tăng đó được thể hiện cả ở quy mô và tốc độ. Quy mô tăng trưởng phản ánh sự gia tăng nhiều hay ít, còn tốc độ tăng trưởng được sử dụng với ý nghĩa so sánh tương đối và phản ánh sự gia tăng nhanh hay chậm giữa các thời kỳ. Thu nhập của nền kinh tế có thể biểu hiện dưới dạng vật chất hoặc giá trị. Thu nhập bằng giá trị phản ánh qua các chỉ tiêu GDP, GNI và được tính cho toàn thể nền kinh tế hoặc tính bình quân trên đầu người.

Như vậy, bản chất của tăng trưởng là phản ánh sự thay đổi về lượng của nền kinh tế. Ngày nay, yêu cầu tăng trưởng kinh tế được gắn liền với tính bền vững hay việc bảo đảm chất lượng tăng trưởng ngày càng cao. Theo đó, điều được nhấn mạnh nhiều hơn là sự gia tăng liên tục, có hiệu quả của chỉ tiêu quy mô và tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người. Quan trọng hơn, quá trình ấy phải được tạo nên bởi nhân tố đóng vai trò quyết định là khoa học, công nghệ và vốn nhân lực trong điều kiện một cơ cấu kinh tế hợp lý.

b. Phát triển kinh tế

Phát triển kinh tế là quá trình thay đổi theo hướng tiến bộ về mọi mặt của nền kinh tế, bao gồm sự thay đổi cả về lượng và chất, là quá trình hoàn thiện cả về kinh tế và xã hội của mỗi quốc gia.

Như vậy, phát triển phải là một quá trình lâu dài và do các tác nhân nội tại của nền kinh tế quyết định. Nội dung của phát triển kinh tế được khái quát theo ba tiêu thức:

- *Một là*, sự gia tăng tổng mức thu nhập của nền kinh tế và mức gia tăng thu nhập bình quân trên một đầu người. Đây là tiêu thức thể hiện quá trình biến đổi về lượng của nền kinh tế (tăng trưởng kinh tế), là điều kiện cần để nâng cao mức sống vật chất của một quốc gia và thực hiện các mục tiêu khác của sự phát triển;

- *Hai là*, cơ cấu kinh tế - xã hội chuyển dịch theo hướng tiến bộ. Đây là tiêu thức phản ánh sự biến đổi về chất của nền kinh tế một quốc gia. Đối với các nước đang phát triển, đó là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, đô thị hoá. Đó không chỉ là quá trình thay đổi trong cơ cấu kinh tế ngành theo hướng tiến bộ, mà còn bao hàm việc mở rộng chủng loại và nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá và dịch vụ, gia tăng